

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 15/1/2018

“V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Cường.
Ông Phạm Văn Tuyền.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Vũ Bích Thủy - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 1 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2017/HNGĐ-PT ngày 9 tháng 10 năm 2017, về việc *“Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”*.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ- ST ngày 30/8/2017 của Toà án nhân dân huyện N bị chị Nguyễn Phương V kháng cáo.Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2017/QĐ-PT ngày 20/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Phương V, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Trần Thị Thu P và Bà Đào Thị Lan A - Công ty Luật Thiên Đức - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: đường Đ, phường M, quận B, thành phố Hà Nội.

3. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Phương V - Bị đơn.

Chị V và luật sư Đào Thị Lan A có mặt tại phiên tòa. Anh N và luật sư Trần Thị Thu Phương vắng mặt tại phiên tòa (Anh N có đơn xin xét xử vắng mặt).

NHẬN THẤY

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh và chị Nguyễn Phương V kết hôn với nhau vào ngày 12/9/2003 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị sống

hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống, không hòa thuận và không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn kéo dài và diễn ra liên tục, thường xuyên dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Mặc dù ở chung một nhà nhưng anh chị đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hai bên không còn biện pháp nào để cải thiện được quan hệ hôn nhân, nên anh N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Phương V.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn N xác định vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 28/11/2004 và Nguyễn Thị Huyền S, sinh ngày 19/01/2008. Khi ly hôn anh N xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q, còn chị V nuôi dưỡng cháu S. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống anh N, chị V đã kiến thiết, tạo lập được các tài sản sau: 127,85m² (trong đó có 60m² đất ở thuộc thửa đất số 106b, tờ bản đồ 61 và 67,85m² là đất dôi dư), địa chỉ thửa đất ở thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. Trên thửa đất này anh N, chị V đã xây dựng được một nhà mái bê tông hai tầng cùng công trình phụ khép kín (kiểu nhà hình ống), hai lán lợp mái tôn trước cửa và phía sau nhà chính, một sân phơi tầng hai của nhà chính và công vượt lập nền nhà. Toàn bộ các tài sản này do hai vợ chồng xây dựng năm 2013. Quá trình giải quyết vụ án anh N, chị V đã tự nguyện thỏa thuận, thống nhất, giao toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất cho anh N trực tiếp quản lý, sử dụng, sở hữu, anh N tự nguyện trả sang cho chị V số tiền là 470.000.000 đồng và đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện trên. Tuy nhiên, do hai bên không thống nhất được phương thức, cách thức thanh toán tiền, anh N không nhất trí về giá mà hai bên đã tự thỏa thuận. Do vậy anh N đã có đơn khởi kiện bổ sung đề nghị Tòa án chia khối tài sản nói trên theo quy định của pháp luật. Nay ly hôn, quan điểm của anh N đề nghị do đất, công trình xây dựng trên đất, không thể phân chia bằng hiện vật, nếu chia bằng hiện vật thì nhà và đất không còn công năng, giá trị sử dụng. Anh Nguyễn Văn N đề nghị được sử dụng toàn bộ thửa đất, các tài sản xây dựng trên đất và chia trả chênh lệch bằng tiền cho chị V, theo quy định của pháp luật.

Đối với một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt gia đình, ruộng canh tác, anh N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn chị Nguyễn Phương V trình bày: Chị và anh N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. Ngay sau khi kết hôn vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nhưng vẫn tiếp tục chung sống, đến năm 2012 thì mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, không bảo ban nhau được. Hiện tại mặc dù vẫn sống

chung cùng một nhà nhưng thực tế vợ chồng đã sống ly thân, việc ai người đo lường, không quan tâm đến nhau. Nay anh N xin ly hôn chị V cũng nhất trí.

Về con chung: Chị Nguyễn Phương V xác định vợ chồng có hai con chung như anh N trình bày. Khi ly hôn, chị V đề nghị được nuôi dưỡng cháu S, còn anh N nuôi dưỡng cháu Q. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị V xác định trong thời gian chung sống chị và anh N đã kiến thiết được các tài sản như anh N trình bày. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị V và anh N đã tự nguyện thỏa thuận, thống nhất, giao toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất cho anh N trực tiếp quản lý, sử dụng, sở hữu. Anh N có trách nhiệm thanh toán trả cho chị số tiền là 470.000.000 đồng, nếu anh N không nhất trí trả số tiền trên, chị đề nghị Tòa án, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt gia đình, ruộng canh tác, chị V không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ-ST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, 58, 59, 62, 71, 72, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 147, Điều 271 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Phương V.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi dưỡng con chung. Giao con chung là Nguyễn Ngọc Q sinh ngày 28/11/2004 cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung Nguyễn Thị Huyền S, sinh ngày 19/01/2008 cho chị Nguyễn Phương V trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh N, chị V không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Xác nhận khối tài sản chung của anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Phương V gồm:

Về đất: Quyền sử dụng 60m² đất thuộc thửa đất số 106b, tờ bản đồ 61, địa chỉ thửa đất ở thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương có giá 162.000.000 đồng.

Các công trình xây dựng trên đất gồm: Một nhà mái bê tông hai tầng diện tích sử dụng 160m² có giá 537.600.000 đồng, một lán trước cửa nhà chính có diện tích sử dụng 17,5m² có giá 14.700.000 đồng, một lán phía sau nhà chính có diện tích sử dụng 18,5m² có giá 15.540.000 đồng, một sân phơi tầng 2 nhà mái

bê tông có diện tích 17,5m² có giá 14.700.000 đồng; Tiền công san lấp đất dôi dư để làm nhà có trị giá 23.800.000 đồng.

Tổng toàn bộ giá trị tài sản chung của anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Phương V bằng 768.340.000 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Văn N được quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ các tài sản nêu trên. Anh N phải có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung bằng tiền cho chị Nguyễn Phương V là $(768.340.000 \text{ đồng} : 2) = 384.170.000 \text{ đồng}$.

Xử tạm giao cho anh Nguyễn Văn N được quản lý, sử dụng diện tích đất dôi dư là 67,85m², là đất do UBND xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương quản lý. Anh Nguyễn Văn N có trách nhiệm làm thủ tục hợp pháp hóa về đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp không hợp pháp hóa được thì phải tự tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất dôi dư để trả lại khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 8/9/2017 chị V kháng cáo, đề nghị được nuôi cả 2 con chung và đề nghị được sử dụng nhà đất là tài sản chung vợ chồng.

Tại phiên tòa chị V có quan điểm: Chị và anh N đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án theo biên bản thỏa thuận ngày 2/1/2018. Cụ thể: Về con chung chị V sẽ trực tiếp nuôi 2 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Q và Nguyễn Thị Huyền S. Anh N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với chị V là 1.500.000 đồng/2 con/1 tháng. Về tài sản chung: Anh chị đã thỏa thuận anh N được sử dụng toàn bộ nhà đất là tài sản chung vợ chồng và phải trả tiền chênh lệch cho chị V là 470.000.000 đồng, chị V đã nhận đủ số tiền này và sẽ có trách nhiệm giao nhà đất cho anh N vào ngày 15/1/2018. Đối với phần đất dôi dư đề nghị tạm giao cho anh N quản lý, sử dụng. Chị V đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh chị.

Anh Nguyễn Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời có quan điểm giữ nguyên quan điểm trong biên bản thỏa thuận ngày 2/1/2018 giữa anh và chị V. Đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của cả 2 anh chị.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị V có quan điểm: Ngày 2/1/2018 anh N và chị V đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh N và chị V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật:

Từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Các đương sự đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Do anh N và chị V đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh N và chị V.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến, quan điểm của các đương sự, quan điểm của luật sư, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn N vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Luật sư Trần Thị Thu P là người bảo vệ quyền và lợi ích cho chị V vắng mặt, tuy nhiên chị V có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử. Do vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử.

[2] Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm chị V đã có đơn kháng cáo về phần nuôi con và chia tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm, trong quá trình chuẩn bị xét xử anh N và chị V đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của anh chị theo biên bản thỏa thuận ngày 2/1/2018. Cụ thể:

[3] Về con chung: Anh N và chị V thống nhất giao 2 con chung là Nguyễn Ngọc Q sinh ngày 28/11/2004 và Nguyễn Thị Huyền S, sinh ngày 19/01/2008 cho chị Nguyễn Phương V trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị V mỗi tháng 1.500.000đ/2 con/1 tháng, thời gian từ tháng 1/2018 cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Thời điểm đóng tiền cấp dưỡng vào ngày 5 hàng tháng.

[4] Về tài sản chung: Anh N chị V thỏa thuận anh N được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng gồm:

[5] Quyền sử dụng 60m² đất thuộc thửa đất số 106b, tờ bản đồ 61, địa chỉ thửa đất ở thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương và các công trình xây dựng trên đất gồm: Một nhà mái bê tông hai tầng, một lán trước cửa nhà chính, một lán phía sau nhà chính, một sân phơi tầng 2 nhà mái bê tông; Tiền công san lấp đất dôi dư để làm nhà có trị giá 23.800.000 đồng. Tổng bằng 768.340.000 đồng. Anh N phải có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung bằng tiền trả cho chị V = 384.170.000 đồng. Ngoài ra anh N tự nguyện trả thêm cho chị V 85.830.000đ. Tổng số tiền anh N trả cho chị V là 470.000.000 đồng. Anh N đã trả đủ cho chị V số tiền này. Chị V có trách nhiệm giao nhà đất cho anh N vào ngày 15/01/2018.

[6] Đối với phần đất dôi dư 67,85m², sẽ tạm giao cho anh N quản lý sử dụng. Anh N có trách nhiệm làm thủ tục hợp pháp hóa về đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp không hợp pháp hóa được thì phải tự tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất dôi dư để trả lại khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

[7] Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo

đức, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Do vậy cần chấp nhận sự thỏa thuận của anh N và chị V. Chấp nhận sự tự nguyện của anh N trả thêm cho chị V 85.830.000đ. Hội đồng xét xử sẽ sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự.

[8] Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 308; Điều 309; Điều 300; Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 56, 58, 59, 62, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ- ST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện N như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Phương V.

2. Về việc nuôi dưỡng con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi dưỡng con chung. Giao con chung là Nguyễn Ngọc Q sinh ngày 28/11/2004 và Nguyễn Thị Huyền S, sinh ngày 19/01/2008 cho chị Nguyễn Phương V trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị V mỗi tháng 1.500.000đ/2 con/1 tháng. Thời gian tính từ tháng 1/2018 cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Thời điểm đóng tiền cấp dưỡng vào ngày 5 hàng tháng.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Xác nhận khối tài sản chung của anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Phương V gồm:

Về đất: Quyền sử dụng 60m² đất thuộc thửa đất số 106b, tờ bản đồ 61, địa chỉ thửa đất ở thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương có giá 162.000.000 đồng.

Các công trình xây dựng trên đất gồm: Một nhà mái bê tông hai tầng diện tích sử dụng 160m² có giá 537.600.000 đồng, một lán trước cửa nhà chính có diện tích sử dụng 17,5m² có giá 14.700.000 đồng, một lán phía sau nhà chính có diện tích sử dụng 18,5m² có giá 15.540.000 đồng, một sân phơi tầng 2 nhà mái bê tông có diện tích 17,5m² có giá 14.700.000 đồng; Tiền công san lấp đất dôi dư để làm nhà có trị giá 23.800.000 đồng.

Tổng toàn bộ giá trị tài sản chung của anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Phương V bằng 768.340.000 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Văn N được quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất 60m² đất thuộc thửa đất số 106b, tờ bản đồ 61, địa chỉ thửa đất ở thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương có giá 162.000.000 đồng. Các công trình xây dựng trên đất gồm: Một nhà mái bê tông hai tầng diện tích sử dụng 160m² có giá 537.600.000 đồng, một lán trước cửa nhà chính có diện tích sử dụng 17,5m² có giá 14.700.000 đồng, một lán phía sau nhà chính có diện tích sử dụng 18,5m² có giá 15.540.000 đồng, một sân phơi tầng 2 nhà mái bê tông có diện tích 17,5m² có giá 14.700.000 đồng và tiền công san lấp đất dôi dư để làm nhà có trị giá 23.800.000 đồng. Tổng toàn bộ giá trị tài sản chung của anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Phương V bằng 768.340.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn N phải có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung bằng tiền cho chị Nguyễn Phương V = 384.170.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh N trả thêm cho chị V 85.830.000đ. Tổng số tiền anh N trả cho chị V là 470.000.000 đồng. Chị V đã nhận đủ số tiền này.

Chị V có trách nhiệm bàn giao cho anh N toàn bộ khối tài sản nêu trên vào ngày 15/1/2018.

Tạm giao cho anh Nguyễn Văn N được quản lý, sử dụng diện tích đất dôi dư là 67,85m² là đất do UBND xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương quản lý. Anh Nguyễn Văn N có trách nhiệm làm thủ tục hợp pháp hóa về đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp không hợp pháp hóa được thì phải tự tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất dôi dư để trả lại khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Kể từ khi chị V có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà anh N không thi hành, thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn N phải chịu 150.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn, theo Biên lai thu tiền số AB/2014/0000376, ngày 12/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Hải Dương. Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn N số tiền còn lại là 150.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn N còn phải chịu 19.208.500 đồng án phí chia tài sản và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được đối trừ vào số tiền 8.000.000 đồng tạm ứng án phí chia tài sản, theo biên lai thu tiền số AB/2014/0004710 ngày 15/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Hải Dương. Anh N còn phải nộp 11.208.500 đồng án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Phương V phải chịu 19.208.500 đồng án phí chia tài sản chung.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền